

MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO GIẢNG DẠY KHẨU NGỮ TIẾNG TRUNG CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thuý Linh

Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Công đoàn

Email: linhht@dncd.edu.vn.

Tóm tắt: “Mô hình ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy Khẩu ngữ Tiếng Trung cho sinh viên không chuyên ngữ các trường Đại học ở Việt Nam” tập trung vào việc nâng cao hiệu quả học tập và tạo môi trường học tập thú vị thông qua ứng dụng công nghệ thông tin. Mục tiêu chính là phát triển kỹ năng nói, nghe hiểu và phản xạ nhanh trong giao tiếp cơ bản tiếng Trung, đồng thời tạo cơ hội cho học viên áp dụng kiến thức vào thực tế. Nội dung giảng dạy bao gồm các chủ đề giao tiếp hàng ngày, từ vựng, ngữ pháp cơ bản, luyện phát âm và thực hành hội thoại. Phương pháp giảng dạy sử dụng nền tảng trực tuyến như Zoom, ứng dụng của Google, ứng dụng trò chơi trực tuyến (Kahoot it, Quizzi..) và các ứng dụng ngôn ngữ như Duolingo, HelloChinese, kết hợp với các hoạt động tương tác nhóm và trò chơi học tập. Các bước lên lớp bao gồm chuẩn bị trước lớp, khởi động, giảng dạy lý thuyết, thực hành tương tác, kiểm tra và đánh giá, kết thúc lớp học và hỗ trợ sau lớp học. Việc sử dụng công nghệ thông tin giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập, đồng thời phát triển kỹ năng sử dụng công nghệ cho học viên.

Từ khóa: Sinh viên không chuyên, khẩu ngữ tiếng Trung, giảng dạy.

Nhận bài: 20/01/2026; Biên tập: 21/01/2026; Phản biện: 23/01/2026; Duyệt đăng: 28/01/2026.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, cùng với xu thế hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ kinh tế - thương mại với Trung Quốc, số lượng sinh viên (SV) lựa chọn tiếng Trung Quốc làm ngoại ngữ thứ hai ngày càng gia tăng, chỉ đứng sau tiếng Anh trong hệ thống các ngoại ngữ được giảng dạy tại nhiều cơ sở giáo dục đại học. Nhu cầu học tiếng Trung của SV không chuyên ngày càng cao, xuất phát từ yêu cầu học tập, cơ hội việc làm và nhu cầu giao tiếp trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tuy nhiên, thực tiễn giảng dạy cho thấy SV không chuyên thường gặp nhiều khó khăn trong quá trình học tập. Thời lượng học tiếng Trung trên lớp còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào kiến thức cơ bản, trong khi cơ hội luyện tập, đặc biệt là kỹ năng khẩu ngữ, chưa được đảm bảo. Bên cạnh đó, quy mô lớp học đông khiến mức độ tương tác giữa giảng viên (GV) và SV cũng như giữa các SV với nhau còn thấp; nhiều người học còn tâm lý e ngại, thiếu tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Trung. Ngoài ra, sự khác biệt về trình độ đầu vào, khả năng tự học chưa cao và điều kiện tiếp cận tài liệu học tập còn hạn chế cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả học tập của SV không chuyên.

Trước thực trạng đó, việc xây dựng một mô hình giảng dạy tiếng Trung dành riêng cho SV không chuyên, có sự tích hợp hợp lý công nghệ thông tin (CNTT), là yêu cầu cấp thiết nhằm mở rộng môi trường học tập, tăng cường tương tác, hỗ trợ cá nhân hóa việc học và khắc phục những hạn chế về thời gian cũng như không gian học tập, từ đó nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Trung trong bối cảnh hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy Khẩu ngữ Tiếng Trung cho sinh viên không chuyên các trường Đại học ở Việt Nam

2.1.1. Khái niệm về ngôn ngữ nói (khẩu ngữ)

Theo Blesen (2003), cho rằng giao tiếp bằng lời nói là “hành vi có ý nghĩa, trong đó con người thông qua ngôn ngữ nói để biểu đạt quan điểm, suy nghĩ và ý tưởng”. Ông chỉ ra rằng kỹ năng nói của người học thường bao gồm bốn phương diện.

Thứ nhất, kỹ năng ngữ âm, tức mức độ nắm vững hình thức ngôn ngữ của người học, bao gồm phát âm, chính tả, từ vựng và ngữ pháp.

Thứ hai, kỹ năng diễn đạt, thể hiện ở khả năng vận dụng các phương tiện liên kết và các nguyên tắc mạch lạc để tạo lập diễn ngôn hoàn chỉnh trong ngữ cảnh giao tiếp thực tế.

Thứ ba, kỹ năng văn hóa - xã hội, tức khả năng dựa trên tri thức văn hóa - xã hội để diễn đạt ý tưởng một cách phù hợp và lịch sự trong ngữ cảnh thực.

Thứ tư, kỹ năng chiến lược, chỉ khả năng kịp thời áp dụng các biện pháp bù đắp hoặc chiến lược ứng phó khi gặp khó khăn trong quá trình giao tiếp. Một hoạt động nói thành công đòi hỏi người học có thể truyền đạt tư tưởng một cách chính xác, trôi chảy và phù hợp trong các tình huống hội thoại cụ thể.

Theo Weir và Bygate tiếp cận năng lực nói từ góc độ đánh giá và cho rằng kỹ năng nói bao gồm ba nhóm năng lực chủ yếu.

Thứ nhất, khả năng sử dụng các cách diễn đạt và phương thức truyền tải thông tin phổ biến hoặc diễn hình trong ngôn ngữ nói.

Thứ hai, năng lực đạt được giao tiếp hiệu quả trong quá trình tương tác.

Thứ ba, mức độ nắm vững tri thức ngôn ngữ, bao gồm ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng.

Nghiên cứu của hai tác giả cho thấy ba nhóm kỹ năng này cấu thành các phương diện khác nhau của năng lực nói. Trong đó, nhóm kỹ năng thứ nhất là nền tảng của giao tiếp bằng lời nói; nếu thiếu tri thức về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng, con người không thể tiến hành giao tiếp miệng hiệu quả. Tuy nhiên, chỉ sở hữu những tri thức này vẫn chưa đủ để đảm bảo sự trôi chảy trong giao tiếp; nhóm kỹ năng thứ hai - tức khả năng đạt được giao tiếp hiệu quả trong tương tác - mới là điều kiện cần thiết để giao tiếp diễn ra thuận lợi. Do đặc trưng khó dự đoán của hoạt động nói, trong quá trình giao tiếp thường xuất hiện những tình huống bất ngờ, vì vậy nhóm kỹ năng thứ ba - kỹ năng chiến lược - trở nên đặc biệt quan trọng, giúp người giao tiếp ứng phó với tình huống phát sinh và duy trì hiệu quả giao tiếp.

Dựa trên những phân tích trên, có thể khái quát khái niệm kỹ năng nói như sau: kỹ năng nói là tổng hòa các năng lực mà người học sở hữu trong quá trình giao tiếp, bao gồm kỹ năng ngữ âm, kỹ năng diễn đạt, kỹ năng văn hóa - xã hội và kỹ năng chiến lược. Giao tiếp bằng lời nói thành công không chỉ phụ thuộc vào tri thức ngôn ngữ mà còn đòi hỏi sự vận dụng linh hoạt các kỹ năng trên nhằm đảm bảo tính trôi chảy và hiệu quả của giao tiếp.

2.1.2. Đặc điểm của khẩu ngữ Tiếng Trung

Thứ nhất, tính ngắn gọn và trực tiếp: trong giao tiếp khẩu ngữ, các từ ngữ dư thừa thường được lược bỏ nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp. Ví dụ, “你去哪儿?” (khẩu ngữ) ngắn gọn hơn so với “你打算去哪里” (văn viết).

Thứ hai, sự biến đổi của ngữ khí và ngữ điệu: các trợ từ ngữ khí và ngữ điệu khác nhau có thể truyền tải những sắc thái cảm xúc khác nhau. Chẳng hạn, “真的吗?” với ngữ điệu lên cao thể hiện sự ngạc nhiên, trong khi ngữ điệu bình ổn chỉ mang ý nghĩa nghi vấn thông thường.

Thứ ba, tính tương tác cao: ngôn ngữ nói nhấn mạnh phản hồi tức thời như đặt câu hỏi, trả lời và xác nhận, qua đó tăng cường sự trôi chảy của giao tiếp.

Thứ tư, sự phụ thuộc vào yếu tố phi ngôn ngữ: các biểu hiện như nét mặt, cử chỉ, điệu bộ có thể hỗ trợ cho thông tin ngôn ngữ; ví dụ, hành động gật đầu kết hợp với câu “我明白了” giúp tăng cường cảm giác đồng thuận.

Thứ năm, việc sử dụng phổ biến các từ ngữ khẩu ngữ: ngôn ngữ nói thường ưu tiên các cụm từ ngắn gọn, giản lược; ví dụ, “怎么回事?” (khẩu ngữ) tự nhiên hơn so với “到底发生了什么事情?” (văn viết).

Thứ sáu, tính phụ thuộc mạnh vào ngữ cảnh: việc hiểu nghĩa của lời nói thường cần dựa vào bối cảnh cụ thể; chẳng hạn, câu “你吃了吗?” có thể mang ý nghĩa chào hỏi hoặc thể hiện sự quan tâm.

Những đặc điểm trên khiến ngôn ngữ nói tiếng

Trung trở thành phương tiện giao tiếp được sử dụng phổ biến và sinh động nhất trong đời sống hằng ngày.

2.2. Nguyên tắc xây dựng mô hình ứng dụng CNTT vào giảng dạy Khẩu ngữ Tiếng Trung cho SV không chuyên ngữ các trường Đại học ở Việt Nam

Khi xây dựng mô hình giảng dạy khẩu ngữ tích hợp công nghệ hỗ trợ, cần bảo đảm năm tiêu chuẩn cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả và tính ứng dụng của mô hình. Những tiêu chuẩn này không chỉ chú trọng đến tính khoa học của giảng dạy mà còn nhấn mạnh tính thực tiễn, tính tương tác, tính cá nhân hóa và tính linh hoạt, nhằm thích ứng với các nhóm người học và môi trường giảng dạy khác nhau.

Thứ nhất, nguyên tắc giáo dục.

Việc thiết kế mô hình giảng dạy khẩu ngữ cần xem xét đầy đủ đặc điểm của người học không chuyên tiếng Trung, bảo đảm nội dung dễ hiểu, dễ thao tác, qua đó giúp người học tiếp thu và luyện tập kỹ năng nói một cách hiệu quả. Do người học không chuyên thường thiếu nền tảng học ngôn ngữ một cách hệ thống, nội dung giảng dạy cần được cấu trúc rõ ràng, tránh quá phức tạp hoặc mang tính học thuật cao, nhằm giúp người học dễ dàng theo kịp tiến trình học tập và duy trì hứng thú học tập.

Bên cạnh đó, mô hình giảng dạy cần bảo đảm tính hệ thống và tính khoa học, phù hợp với các lý thuyết tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, qua đó bảo đảm tính liên tục và tính tiệm tiến của quá trình học ngôn ngữ. Ellis (2003) cho rằng một môi trường học tập có cấu trúc rõ ràng và tính khả thi cao sẽ giúp người học ngoại ngữ nhanh chóng thích nghi và đạt được tiến bộ, đặc biệt đối với những người học cần nhiều cơ hội luyện tập khẩu ngữ; trong trường hợp này, một hệ thống giảng dạy có kế hoạch và có sự hỗ trợ đóng vai trò then chốt.

Đồng thời, khi đưa công nghệ vào hỗ trợ giảng dạy, cần xác định rõ vai trò mang tính hỗ trợ của công nghệ, tránh để công nghệ thay thế hoàn toàn vai trò hướng dẫn của giảng viên. Vì vậy, trong quá trình sử dụng công nghệ, giảng viên cần phát huy tối đa ưu thế của công nghệ, đồng thời duy trì vai trò hướng dẫn của mình trong lớp học nhằm bảo đảm hiệu quả và tính định hướng của hoạt động giảng dạy.

Thứ hai, nguyên tắc tính thực tiễn.

Mục tiêu cốt lõi của giảng dạy khẩu ngữ là nâng cao năng lực giao tiếp thực tế của người học; do đó, nội dung và các hoạt động giảng dạy cần có tính ứng dụng cao, tạo điều kiện để người học luyện tập và vận dụng kiến thức đã học trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Bên cạnh đó, phương pháp dạy học ngôn ngữ theo nhiệm vụ (Task-Based Language Teaching - TBLT) do Willis (1996) đề xuất nhấn mạnh vai trò của các nhiệm vụ thực tiễn trong việc thúc đẩy sự phát triển kỹ năng ngôn ngữ. Theo phương pháp này, người học được tham gia vào các hoạt động như đóng vai, thực hiện dự án nhóm hoặc luyện

tập hội thoại thường nhật ngay trên lớp. Nguyên tắc tính thực tiễn cũng đòi hỏi giảng viên chú trọng đến sản phẩm ngôn ngữ đầu ra của người học, bảo đảm rằng họ không chỉ tiếp nhận kiến thức một cách thụ động mà còn có thể tăng cường sự tự tin và độ trôi chảy trong diễn đạt thông qua luyện tập thường xuyên. Thông qua cách tiếp cận này, người học có thể vận dụng một cách tự nhiên kiến thức học được trong lớp vào giao tiếp thực tế, từ đó nâng cao năng lực ngôn ngữ tổng hợp.

Thứ ba, nguyên tắc tính tương tác.

Tương tác là yếu tố không thể thiếu trong quá trình học ngôn ngữ, đặc biệt trong giảng dạy khẩu ngữ, nơi mà môi trường lớp học cần có mức độ tương tác cao để người học không ngừng nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ. Việc ứng dụng các phương tiện công nghệ hiện đại có thể tăng cường đáng kể tính tương tác, chẳng hạn như cung cấp phản hồi theo thời gian thực thông qua các nền tảng trực tuyến, sử dụng công nghệ nhận diện giọng nói dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ sửa lỗi phát âm, hoặc triển khai các phần mềm tương tác trong lớp học (như Kahoot, Quizizz) nhằm tổ chức kiểm tra kiến thức và thảo luận.

Bên cạnh đó, nguyên tắc tính tương tác cũng nhấn mạnh vai trò định hướng của giảng viên trong việc khuyến khích người học tích cực tham gia giao tiếp trên lớp, tăng cường cơ hội nói và luyện tập, thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào giáo trình điện tử hoặc các hệ thống học tập tự động, qua đó bảo đảm tính xác thực và hiệu quả của quá trình học tập.

Thứ tư, nguyên tắc tính cá nhân hóa.

Do sự khác biệt về nền tảng kiến thức, sở thích và năng lực tiếp thu giữa các người học, mô hình giảng dạy khẩu ngữ cần có mức độ cá nhân hóa cao nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng. Sự tham gia của công nghệ giúp nâng cao tính khả thi của việc cá nhân hóa học tập; chẳng hạn, công nghệ AI có thể được sử dụng để phân tích quá trình học tập của người học và đề xuất nội dung học phù hợp dựa trên tiến độ cũng như những điểm còn hạn chế.

Bên cạnh đó, các hệ thống học tập thông minh có khả năng điều chỉnh tốc độ nói, mô hình luyện phát âm và hình thức phản hồi dựa trên đặc điểm phát âm của từng người học, từ đó hỗ trợ họ tiếp thu kỹ năng ngôn ngữ một cách hiệu quả hơn. Ngoài sự hỗ trợ của AI, giảng viên cũng có thể căn cứ vào sở thích cá nhân của người học để giới thiệu các nguồn học liệu phù hợp, chẳng hạn như phim ảnh, video ngắn hoặc podcast, nhằm khuyến khích người học tự học trong môi trường thoải mái. Hơn nữa, học tập cá nhân hóa không chỉ giới hạn trong phạm vi lớp học mà còn có thể được mở rộng thông qua các nền tảng học trực tuyến như Quizlet và Duolingo, qua đó tạo sự kết nối liền mạch giữa hoạt động học tập trên lớp và hoạt động tự học ngoài lớp.

Thứ năm, nguyên tắc tính linh hoạt.

Trong bối cảnh giáo dục hiện nay, mô hình giảng

dạy cần có khả năng thích ứng với nhiều hình thức học tập khác nhau, bao gồm giảng dạy trực tiếp truyền thống, học trực tuyến và dạy học kết hợp (Blended Learning), nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Một mô hình giảng dạy khẩu ngữ linh hoạt cần phát huy hiệu quả trong các môi trường học tập khác nhau, giúp người học có thể học tiếng Hán khẩu ngữ một cách hiệu quả dù ở lớp học, tại nhà hay ở các không gian học tập khác.

Việc ứng dụng công nghệ mở ra nhiều khả năng mới cho giảng dạy, chẳng hạn như tổ chức giảng dạy từ xa thông qua các nền tảng học trực tuyến (như Zoom, Google Classroom) hoặc sử dụng các ứng dụng di động để cung cấp thêm cơ hội luyện tập phát âm cho người học. Tính linh hoạt còn thể hiện ở khả năng điều chỉnh nội dung giảng dạy, ví dụ như kịp thời tối ưu hóa cấu trúc khóa học dựa trên phản hồi của người học, hoặc sử dụng các công cụ trực tuyến (như Google Forms, Padlet) để thu thập thông tin về quá trình học tập, từ đó đưa ra những điều chỉnh phù hợp.

2.3. Đề xuất mô hình ứng dụng CNTT vào giảng dạy Khẩu ngữ Tiếng Trung cho SV không chuyên các trường Đại học ở Việt Nam

2.3.1. Giai đoạn chuẩn bị trước giờ học

Giai đoạn chuẩn bị trước giờ học nhằm giúp người học làm quen với nội dung bài học trước khi lên lớp, đồng thời tăng cường mức độ tiếp xúc với ngôn ngữ thông qua các hoạt động tự học có định hướng, qua đó tạo nền tảng thuận lợi cho việc tiếp thu và vận dụng kiến thức trong quá trình học tập trên lớp.

Trong giai đoạn chuẩn bị trước giờ học, GV giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức và định hướng hoạt động học tập của người học. Cụ thể, GV biên soạn các tài liệu học tập, bao gồm bảng từ vựng, mẫu câu và các bối cảnh giao tiếp liên quan, nhằm giúp người học có sự chuẩn bị ban đầu về nội dung bài học. Đồng thời, giáo án và bài giảng được thiết kế bằng các công cụ như Canva AI để bảo đảm tính trực quan và sinh động của học liệu. Bên cạnh đó, GV xây dựng các bài kiểm tra ngắn thông qua Google Forms nhằm đánh giá mức độ chuẩn bị của người học trước khi vào bài học mới. Các tài liệu học tập sau đó được chia sẻ rộng rãi thông qua Google Docs hoặc Google Classroom, tạo điều kiện cho người học dễ dàng tiếp cận và ôn tập nội dung đã được cung cấp.

Trong giai đoạn này, người học chủ động tham gia các hoạt động tự học nhằm hình thành nền tảng kiến thức ban đầu cho bài học. Cụ thể, người học ôn tập từ vựng, mẫu câu và luyện phát âm thông qua các ứng dụng như HelloChinese hoặc Duolingo. Đồng thời, người học hoàn thành các bài kiểm tra ngắn nhằm tự đánh giá khả năng nhận diện từ vựng và ngữ pháp cơ bản, qua đó xác định mức độ hiểu biết của bản thân.

2.3.2. Khởi động lớp học

*** Ôn định lớp học**

Giai đoạn khởi động lớp học nhằm tạo dựng bầu không khí học tập thoải mái, tích cực, đồng thời giúp người học, tập trung sự chú ý và sẵn sàng tiếp nhận nội dung bài học mới một cách hiệu quả.

Trong giai đoạn này, giảng viên tiến hành điểm danh và kiểm tra sĩ số nhằm ổn định tổ chức lớp. Tiếp đó, các trò chơi ngắn được tổ chức để tạo không khí học tập sôi nổi, giúp người học thư giãn và tăng cường sự hứng thú. Đồng thời, GV sử dụng các công cụ như Kahoot hoặc Quizizz để ôn tập và củng cố kiến thức của bài học trước, qua đó giúp người học nhanh chóng kết nối kiến thức cũ với nội dung sắp được triển khai.

Trong giai đoạn khởi động, người học tích cực tham gia các hoạt động khởi động do GV tổ chức nhằm tạo tâm thế sẵn sàng cho giờ học. Người học trả lời các câu hỏi ôn tập để củng cố và hệ thống hóa kiến thức đã học ở bài trước.

*** Dẫn nhập bài học mới**

Giai đoạn giới thiệu bài học mới nhằm khơi gợi hứng thú học tập của người học, đồng thời tạo sự liên kết giữa nội dung bài học mới với kiến thức đã có cũng như các tình huống trong đời sống thực tế, giúp người học dễ dàng tiếp cận và hiểu bài một cách tự nhiên.

Trong giai đoạn giới thiệu bài học, GV sử dụng hình ảnh, video hoặc các tình huống gắn với thực tế để giới thiệu chủ đề bài học, qua đó thu hút sự chú ý và kích thích hứng thú học tập của người học. Bên cạnh đó, GV đặt ra các câu hỏi mang tính định hướng nhằm giúp người học dự đoán nội dung bài học, tạo sự chủ động trong quá trình tiếp nhận kiến thức. Đồng thời, các trò chơi hoặc hoạt động nhóm nhỏ được tổ chức nhằm khuyến khích sự tham gia tích cực, tăng cường tương tác và tạo nền tảng thuận lợi cho việc tiếp thu nội dung mới.

Ở giai đoạn này, người học quan sát các hình ảnh hoặc video liên quan đến chủ đề bài học nhằm hình thành nhận thức ban đầu về nội dung sắp học. Bên cạnh đó, người học tham gia các hoạt động thảo luận ngắn hoặc làm việc nhóm để trao đổi ý kiến và chia sẻ hiểu biết.

2.3.3. Giảng dạy trên lớp

Giai đoạn giảng dạy trọng tâm nhằm truyền đạt kiến thức mới một cách trực tiếp và có hệ thống, đồng thời tạo điều kiện cho người học được luyện tập khẩu ngữ ngay trong giờ học, qua đó giúp họ nắm vững nội dung bài học và từng bước nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ mục tiêu.

Trong giai đoạn giảng dạy trọng tâm, GV giới thiệu từ vựng, mẫu câu và cách sử dụng chúng trong những ngữ cảnh cụ thể, giúp người học hiểu và vận dụng đúng vào giao tiếp. Đồng thời, GV hướng dẫn phát âm chuẩn, chú trọng đến trọng âm và ngữ điệu, cũng như giải thích các điểm ngữ pháp cần thiết trong bài học. Thông qua việc đặt

câu hỏi và tổ chức các hoạt động luyện tập ngay trên lớp, GV tạo điều kiện để người học thực hành và củng cố kiến thức. Bên cạnh đó, GV hướng dẫn người học đọc hiểu văn bản và trả lời các câu hỏi liên quan, đồng thời tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng nói như kể lại nội dung bằng lời của mình, điền từ, sử dụng từ gợi ý để tái hiện nội dung và khuyến khích người học sáng tạo các đoạn hội thoại tương tự. Ngoài ra, việc trình chiếu các video liên quan đến bài học và đặt câu hỏi dựa trên nội dung video cũng góp phần tăng tính sinh động và nâng cao hiệu quả tiếp thu của người học.

Trong giai đoạn này, người học tập trung lắng nghe, quan sát và ghi chép những nội dung trọng tâm của bài học để nắm vững kiến thức mới. Người học thực hành luyện phát âm và đọc to các câu mẫu nhằm cải thiện độ chính xác và sự tự tin khi nói. Đồng thời, họ tích cực tham gia trả lời câu hỏi và luyện hội thoại theo cặp hoặc theo nhóm, qua đó rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong các tình huống cụ thể. Người học cũng hoàn thành các nhiệm vụ học tập theo yêu cầu của giảng viên để củng cố và vận dụng kiến thức đã học.

2.3.4. Củng cố kiến thức

Giai đoạn củng cố nhằm giúp người học ôn tập và hệ thống hóa toàn bộ kiến thức đã học, đồng thời tăng cường khả năng ghi nhớ từ vựng, mẫu câu và củng cố kỹ năng nói, tạo nền tảng vững chắc cho việc vận dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Trong giai đoạn củng cố, GV giao các nhiệm vụ ôn tập thông qua hệ thống thẻ ghi nhớ (flashcards) hoặc các bài luyện tập trực tuyến nhằm giúp người học rà soát và khắc sâu kiến thức đã tiếp thu. Đồng thời, GV hướng dẫn và tổ chức các hoạt động luyện hội thoại theo nhóm, tạo điều kiện để người học vận dụng từ vựng và mẫu câu đã học vào giao tiếp thực tế, qua đó nâng cao độ lưu loát và sự tự tin trong sử dụng khẩu ngữ.

Ở giai đoạn này, người học chủ động tham gia thực hành giao tiếp theo các chủ đề đã được học nhằm củng cố và vận dụng kiến thức vào hoạt động nói. Bên cạnh đó, người học sử dụng Quizlet để ôn tập từ vựng thông qua hệ thống thẻ ghi nhớ, góp phần nâng cao khả năng ghi nhớ và phản xạ ngôn ngữ.

2.3.5. Giao bài tập sau giờ học

Giai đoạn sau giờ học nhằm khuyến khích người học tiếp tục luyện tập khẩu ngữ một cách thường xuyên và có định hướng, qua đó mở rộng môi trường sử dụng ngôn ngữ ngoài lớp học, củng cố kiến thức đã học và từng bước nâng cao năng lực giao tiếp trong các tình huống thực tế.

Trong giai đoạn này, GV đóng vai trò định hướng và hỗ trợ quá trình tự học của người học thông qua việc giao các nhiệm vụ luyện nói bằng Google Forms nhằm theo dõi mức độ hoàn thành và chất lượng bài tập. Đồng thời, GV đề xuất các video luyện nghe

phù hợp trên YouTube để người học tiếp tục nâng cao kỹ năng nghe và phát âm. Các bài tập có thời hạn được giao thông qua nền tảng ClassIn (hoặc google classroom), kèm theo quy định rõ ràng về thời gian nộp bài, góp phần hình thành ý thức tự giác và kỷ luật học tập. Bên cạnh đó, giảng viên yêu cầu người học ghi âm bài nói và nộp qua Google Drive để thuận tiện cho việc đánh giá và phản hồi.

Ở giai đoạn sau giờ học, người học tích cực hoàn thành các bài tập nói theo yêu cầu và nộp bản ghi âm đúng thời hạn, qua đó duy trì và phát triển kỹ năng khẩu ngữ. Đồng thời, người học chủ động xem các video luyện nghe được giảng viên đề xuất trên YouTube, kết hợp ghi chép từ vựng mới nhằm mở rộng vốn từ và nâng cao khả năng tiếp nhận ngôn ngữ. Việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu học tập giúp người học hình thành thói quen tự học và rèn luyện thường xuyên.

3. Kết luận

Nhìn chung, việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy khẩu ngữ tiếng Trung cho SV không chuyên có ý nghĩa hết sức quan trọng. Công nghệ không chỉ nâng cao hiệu quả giảng dạy, tăng cường mức độ tham gia của người học, tạo điều kiện cho học tập cá nhân hóa và thúc đẩy tương tác giữa GV và người học, mà còn mang lại nhiều ý tưởng và phương thức giảng dạy mới. Thông qua các công cụ như bài giảng đa phương tiện, phần mềm tương tác và nền tảng học tập trực tuyến, GV có thể truyền đạt kiến thức một cách trực quan và sinh động hơn, trong khi người học được rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ trong môi trường học tập giàu tính tương tác và hứng thú.

Bên cạnh đó, CNTT còn cung cấp nguồn học

liệu phong phú và các phương pháp giảng dạy đa dạng, góp phần làm cho hoạt động giảng dạy khẩu ngữ tiếng Trung trở nên linh hoạt và hiệu quả hơn. Người học có thể tận dụng các tài nguyên trực tuyến để mở rộng kiến thức, tìm hiểu sâu hơn về bối cảnh văn hóa - xã hội gắn liền với tiếng Trung, từ đó khơi dậy hứng thú học tập và năng lực sáng tạo. Đồng thời, GV có thể liên tục cập nhật và cải tiến nội dung cũng như phương pháp giảng dạy thông qua sự hỗ trợ của công nghệ, qua đó bảo đảm và nâng cao chất lượng giảng dạy một cách bền vững ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Lý Khắc Đông (2003). *Phương pháp nghiên cứu công nghệ giáo dục*. Nxb. Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Bắc Kinh.
- [2]. Lý Thượng Vệ (2010). *Giáo dục học đại cương*. Nxb. Đại học Sư phạm Bắc Kinh.
- [3]. Lý Hiểu Kỳ (2006). *Nghiên cứu giảng dạy khẩu ngữ tiếng Hán đối ngoại*. Nxb. Thương vụ, Bắc Kinh.
- [4]. Lý Đan (2008). *Nghiên cứu việc vận dụng công nghệ đa phương tiện nhằm tối ưu hóa giảng dạy tiếng Anh ở bậc trung học phổ thông*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hoa Trung, Hồ Bắc.
- [5]. Lý Đan Thân (2008). *Nghiên cứu việc vận dụng công nghệ đa phương tiện nhằm tối ưu hóa giảng dạy kỹ năng nghe - nói tiếng Anh ở bậc trung học phổ thông*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hoa Trung, Thượng Hải.
- [6]. Rod Ellis (2003). *Dạy và học ngôn ngữ theo nhiệm vụ (Task-Based Language Learning and Teaching)*. Nxb. Đại học Oxford, Oxford, Vương quốc Anh.
- [7]. Willis (1996). *Khung lý thuyết cho dạy học theo nhiệm vụ (A Framework for Task-Based Learning)*. Longman, Harlow, Vương quốc Anh.

A model for applying information technology to teaching spoken Chinese to non-language major students in Vietnamese universities

Nguyen Thuy Linh

Faculty of Foreign Languages, Vietnam National University, Hanoi

Email: linhnt@dhcd.edu.vn.

Abstract: "A Model for Applying Information Technology to Teaching Spoken Chinese to Non-Language Students in Vietnamese Universities" focuses on improving learning effectiveness and creating an engaging learning environment through the application of information technology. The main objective is to develop speaking, listening comprehension, and quick reflexes in basic Chinese communication, while also providing opportunities for learners to apply their knowledge in practice. The teaching content includes topics related to daily communication, vocabulary, basic grammar, pronunciation practice, and conversational exercises. The teaching method utilizes online platforms such as Zoom, Google applications, online gaming applications (Kahootit, Quizzi, etc.), and language learning applications like Duolingo and HelloChinese, combined with interactive group activities and learning games. The lesson plan includes preclass preparation, warmup, theoretical instruction, interactive practice, testing and evaluation, class conclusion, and postclass support. The use of information technology enhances teaching and learning effectiveness while developing students' technological skills.

Keywords: Non-specialized students, spoken Chinese, teaching.